

Bản án số: 04/2022/DS-ST

Ngày: 18/02/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hàng A Vàng

2. Ông Lò Văn Sung

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2020/TLST - DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-DS ngày 01/7/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐST-DS ngày 29/7/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 10/8/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm số 01/TB-TA ngày 29/12/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-DS ngày 20/01/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Anh Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn B, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph là anh Tạ Văn Tú; sinh năm 1980 và anh Phạm Đức Thảo, sinh năm 1981

Có cùng địa chỉ: Tầng 2, số nhà 42, ngõ 91 Trần Duy H, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

(Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*** Bị đơn:**

- Anh Bùi Văn H, sinh năm 1976 và chị Lê Thị H1, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ theo đơn khởi kiện: thôn P, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 182, tổ 3, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

(Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do).

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Anh Bùi Văn H2, sinh năm 1977

Địa chỉ: khu 1, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph; bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 01/4/2021 của những người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn Ph đều trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 01/03/2011 anh Ph với anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 có cùng nhau xác lập và thực hiện hợp đồng vay tiền NH không công chứng, chứng thực, trong đó anh Nguyễn Văn Ph cho anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 vay số tổng số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) mục đích để bổ sung vốn kinh doanh hoa quả, lãi suất 2,0%/tháng tức 1.500.000 đồng/tháng, lãi suất nợ quá hạn 3,0%/tháng (gấp 1,5 lần lãi suất thỏa thuận); thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01/03/2011, anh H và chị H1 phải có nghĩa vụ trả đầy đủ nợ gốc bằng tiền mặt cho anh Ph vào cuối thời hạn vay ngày 01/3/2012. Hình thức đảm bảo tiền vay là 01 chiếc xe ô tô mang tên đăng ký Bùi Văn H2 (theo anh H, chị H1 trình bày, chiếc xe này anh H, chị H1 đã mua của em trai Bùi Văn H2), thông tin trên giấy đăng ký xe ô tô mang tên Bùi Văn H2, khu 1, T, V, Vĩnh Phúc, Biển kiểm soát 88H-7934, số khung P7344K037871, số máy JT537183, loại xe Tải mui phủ, hiệu xe KIA, trọng tải 1,4 tấn, năm sản xuất 2004, số chỗ ngồi 03 chỗ, đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 (khi thực hiện hợp đồng vay tiền giữa các bên chỉ giao giấy tờ đăng ký xe, không giao xe).

Sau khi vay tiền, anh H và chị H1 có thanh toán trả lãi cho anh Ph được số tiền 06 triệu đồng, sau đó không trả lãi nữa. Anh H, chị H1 còn nợ anh Ph 75.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc với mức lãi suất 2%/ tháng tạm tính từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/5/2020 là 536.898.615 đồng. Đối với tài sản là chiếc xe ô tô nói trên thì vào khoảng tháng 6/2011 anh H, chị H1 có đến gặp anh Ph nói cần làm thủ tục sang tên từ em trai Nguyễn Văn H2 chuyển nhượng cho anh H, chị H1 nên đề nghị anh Ph cho mượn lại giấy tờ đăng ký xe, sau đó anh H có bán chiếc xe trên đi, do vậy tài sản đảm bảo không còn nữa nên anh Ph cũng không yêu cầu anh H, chị H1 chịu trách nhiệm, đồng thời cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản đảm bảo ghi trên.

Anh Ph đã nhiều lần yêu cầu anh H, chị H1 trả tiền gốc và lãi như trên NH anh H, chị H1 không trả tiền cho anh Ph. Vì vậy, anh Ph làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 phải trả cho anh Ph tổng số tiền 611.898.615 đồng, trong đó số tiền nợ gốc 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu đồng chẵn) và tiền lãi tạm tính từ 30/6/2011 đến 31/5/2020 (thời điểm anh Ph khởi kiện) là 536.898.615 đồng.

Ngày 01/4/2021 Nguyên đơn có đơn thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu: Rút yêu cầu trả lãi từ ngày 01/7/2011 đến ngày 30/10/2014 và chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đối với khoản tiền gốc từ ngày 01/11/2014 cho đến ngày 01/4/2021 là 64.968.750 đồng. Tổng tiền gốc và lãi tính đến 01/4/2021 yêu cầu anh H, chị H1 trả là 139.968.750 đồng; Thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với mức lãi suất từ 2%/tháng xuống mức lãi suất 1,125%/tháng (tức 13,5%/năm và 0,0375%/ngày).

Ngày 16/02/2022 những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên các nội dung trong đơn thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 01/4/2021. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 trả tiền gốc 75.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,125%/tháng (tức

13,5%/năm và 0,0375%/ngày) thời điểm tính lãi từ ngày 01/11/2014 đến ngày 01/4/2021 với tổng số tiền cả gốc và lãi là 139.968.750 đồng.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 trình bày:*

Anh H, chị H1 đều thừa nhận năm 2011 giữa anh, chị và anh Nguyễn Văn Ph có cùng nhau lập hợp đồng vay tiền không công chứng, chứng thực, trong đó anh Ph cho vợ chồng anh, chị vay số tổng số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi năm triệu đồng) mục đích để bổ sung vốn kinh doanh hoa quả, lãi suất 2,0%/tháng tức 1.500.000 đồng/tháng, lãi suất nợ quá hạn 3,0%/tháng (gấp 1,5 lần lãi suất thỏa thuận); thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01/03/2011, anh và chị phải có nghĩa vụ trả đầy đủ nợ gốc bằng tiền mặt cho anh Ph vào cuối thời hạn vay. Hình thức đảm bảo tiền vay là 01 chiếc xe ô tô mang tên đăng ký Bùi Văn H2 (đây là xe ô tô của em trai anh H là anh Nguyễn Văn H2 đã bán cho vợ chồng anh H, chị H1) theo thông tin trên giấy đăng ký xe ô tô là tên Bùi Văn H2, khu 1, T, V, Vĩnh Phúc, Biển kiểm soát 88H-7934, số khung P7344K037871, số máy JT537183, loại xe Tải mui phủ, hiệu xe KIA, trọng tải 1,4 tấn, năm sản xuất 2004, số chỗ ngồi 03 chỗ, đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 (anh H, chị H1 giao giấy tờ đăng ký xe nH không giao xe). Tuy nhiên vào khoảng tháng 6/2011 anh, chị có việc nên đã đến gặp anh Ph để mượn lại giấy tờ đăng ký xe, sau đó anh, chị có bán chiếc xe trên đi. Anh H, chị H1 cam đoan việc anh Nguyễn Văn H2 bán xe trên cho anh, chị là đúng sự thật, do cần tiền làm ăn nên anh chị mượn giấy đăng ký xe ô tô và đã bán xe, anh Ph cũng biết việc này nH ở thời điểm đó không có ý kiến gì. Hiện nay tài sản đảm bảo không còn, anh Ph không yêu cầu anh, chị chịu trách nhiệm và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản đảm bảo là chiếc xe ghi trên anh, chị hoàn toàn nhất trí.

Trong hợp đồng vay tiền giữa anh Ph với anh H, chị H1 có ghi lãi đối với số tiền vay là 2,0%/01 tháng, nH thực chất là anh Ph cho anh, chị vay tiền và tính lãi với mức 3.000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày/ 75.000.000 đồng tiền gốc vay. Anh, chị đã trả được tiền lãi từ tháng 3/2011 cho đến hết tháng 10/2014. Do việc làm ăn thua lỗ nên anh, chị chưa có điều kiện trả tiền gốc và tiền lãi từ tháng 11/2014 cho đến nay. Anh, chị nhất trí thanh toán tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng còn đối với tiền lãi anh chị chấp nhận tính lãi với mức lãi suất là 1,125%/tháng (tức 13,5%/năm và 0,0375%/ngày), thời điểm tính lãi từ ngày 01/11/2014 cho đến khi trả hết cả gốc và lãi cho anh Ph. Anh H, chị H1 cho rằng thực tế anh H, chị H1 đã trả cho anh Ph số tiền nhiều hơn anh Ph trình bày, nH anh, chị không có tài liệu chứng cứ chứng minh và không nhớ cụ thể số tiền lãi mỗi lần trả cho anh Ph do vậy anh, chị đều không đề nghị Tòa án xem xét phần tiền lãi thời điểm từ ngày 01/3/2011 đến hết tháng 10/2014 mà anh chị cho rằng đã trả cho anh Ph.

Anh H và chị H1 xác nhận đến nay anh, chị còn nợ anh Ph số tiền gốc 75.000.000 đồng. Nay anh Ph yêu cầu anh H, chị H1 trả tiền gốc 75.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,125%/tháng (tức 13,5%/năm và 0,0375%/ngày), thời điểm tính lãi từ ngày 01/11/2014 cho đến khi trả hết cả gốc và lãi cho anh Ph thì anh H, chị H1 nhất trí và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, do anh H, chị H1 làm ăn gặp khó khăn nên anh H, chị H1 không thể trả anh Ph một lần số tiền gốc và lãi như trên được nên anh H, chị H1 sẽ trả dần với phương án (*lời khai tại các BL 62,63, 74,75*) đến tháng 02/2021 sẽ trả cho anh Ph 20.000.000 đồng và đến tháng 12/2021 tiếp tục trả

20.000.000 đồng. Còn lại 35.000.000 đồng sẽ trả nốt vào tháng 6/2022 và đối với tiền lãi sẽ thanh toán trả dần sau khi trả hết số tiền nợ gốc.

** Theo biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn H2 do Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc lấy lời khai ngày 08/9/2021, anh H2 trình bày:*

Anh Bùi Văn H2 là em trai của bị đơn anh Bùi Văn H và khoảng năm 2011 anh H2 bán chiếc xe ô tô có giấy đăng ký xe ô tô tên Bùi Văn H2, khu 1, T, V, Vĩnh Phúc, Biển kiểm soát 88H-7934, loại xe Tải mui phủ, hiệu xe KIA, trọng tải 1,4 tấn, năm sản xuất 2004, số chỗ ngồi 03 chỗ, đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007, vì thời gian đã lâu nên không nhớ số khung, số máy cho anh Bùi Văn H với giá 100.000.000 đồng, khi bán xe do là anh em ruột nên không làm thủ tục sang tên chiếc xe trên. Hiện nay anh H còn đang sử dụng chiếc xe ô tô trên hay đã bán cho người khác thì anh H2 không biết. Đối với việc anh H, chị H1 vay tiền của anh Nguyễn Văn Ph như thế nào thì anh không biết, không liên quan, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

** Tranh luận tại phiên tòa:* Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, không tranh luận.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án thụ lý vụ án, thu thập tài liệu, chứng cứ, các quyết định thực hiện trong thời gian chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đều đảm bảo đúng về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với quy định về phiên tòa dân sự; Nguyên đơn tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự như không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa và đã được Tòa án triệu tập họp lần thứ hai nH vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về thời hiệu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo theo Điều 157, Điều 429 Bộ luật dân sự 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Các Điều 305, 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph. Buộc anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 liên đới có trách nhiệm trả cho anh Bùi Văn Ph 139.968.750 đồng, trong đó: nợ gốc là 75.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/11/2014 đến ngày 01/4/2021 với mức lãi suất 1,125%/tháng (tức 13,5%/năm và 0,0375%/ngày) là 64.968.750 đồng.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu tiền lãi thời điểm từ tháng 7 năm 2011 đến hết tháng

10 năm 2014, mức lãi suất 2%/tháng.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Trả lại cho anh Nguyễn Văn Ph số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 19/10/2020 Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu thụ lý vụ án theo Quyết định chuyển vụ án dân sự số 03/2020/QĐ-CVA ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại tổ 3, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng được xác lập từ ngày 01/3/2011, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 01/3/2012, tuy nhiên theo tài liệu chứng cứ có trong vụ án xác định đến hạn trả nợ, nguyên đơn vẫn đốc thúc và yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay và tiền lãi theo quy định trong hợp đồng. Đồng thời tại lời khai của bị đơn (*Bút lục số 62, 63, 74, 75*) đều thừa nhận nguyên đơn thường xuyên yêu cầu bị đơn trả tiền nH do bị đơn khó khăn nên đã đề nghị nguyên đơn cho khất nợ lại việc trả nợ và tại Tòa án bị đơn đều thừa nhận việc bị đơn có vay tiền của nguyên đơn theo hợp đồng nguyên đơn cung cấp tại Tòa án với số tiền gốc là 75.000.000 đồng nH đến thời điểm Tòa án giải quyết tranh chấp bị đơn chưa trả khoản nợ gốc và trả lãi không đầy đủ theo hợp đồng cho nguyên đơn. Do đó thời hiệu khởi kiện được tính bắt đầu lại đảm bảo theo quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015; Các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện do đó về thời hiệu khởi kiện đảm bảo theo quy định của Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét hợp đồng vay tài sản được các bên xác lập và thực hiện tại thời điểm Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 có hiệu lực. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015: *“Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11”*. Do đó có căn cứ áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về hợp đồng vay tài sản để xác định quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp, niêm yết văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định, tuy nhiên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nH vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong vụ án: Trong vụ án xác định anh Bùi Văn H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ có đủ cơ sở xác định anh Bùi Văn H2 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không xác định tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với anh Bùi Văn H2 là đảm bảo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ vay 75.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản thiết lập ngày 01 tháng 03 năm 2011 và khoản tiền lãi:*

Đối với yêu cầu trả gốc: Xét theo nội dung của hợp đồng vay tài sản (BL: 29,30) và lời khai của nguyên đơn anh Ph và bị đơn anh H, chị H1 có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận vào ngày 01 tháng 03 năm 2011 giữa anh Ph với anh H và chị H1 đã xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Ph và anh H, chị H1 cùng thừa nhận anh H, chị H1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc là 75.000.000 đồng và tiền lãi. Do đó việc anh Ph khởi kiện yêu cầu anh H, chị H1 trả khoản tiền gốc 75.000.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với yêu cầu trả lãi của anh Ph: Xét bị đơn anh H, chị H1 cho rằng thực tế anh, chị đã trả cho nguyên đơn anh Ph số tiền lãi nhiều hơn số tiền lãi anh Ph trình bày. Lời khai của anh H, chị H1 không được anh Ph thừa nhận đồng thời anh H, chị H1 không nhớ cụ thể số tiền lãi đã trả cho anh Ph và không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đối với tiền lãi đã trả cho anh Ph. Do vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét lời khai của anh H, chị H1 về mức lãi suất và số tiền lãi đã trả cho anh Ph. Đồng thời bị đơn anh H, chị H1 đều không đề nghị Tòa án giải quyết phần tiền lãi mà anh, chị đã trả cho anh Ph từ ngày 01/03/2011 đến ngày 30/10/2014 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn cùng trình bày ý kiến thống nhất lại về mức lãi suất, thời điểm tính lãi, cụ thể: Mức lãi suất là 1,125%/tháng (tức 13,5%/năm, 0,0375%/ngày), thời điểm tính lãi chưa thanh toán giữa các đương sự từ ngày 01/11/2014. Hội đồng xét xử xét thấy, ý kiến của các đương sự là tự nguyện, mức lãi suất các đương sự thống nhất tại Tòa án là phù hợp với quy định tại Điều 476, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005 do vậy cần chấp nhận.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ tháng 7 năm 2011 đến thời điểm khởi kiện tháng 5 năm 2020, tuy nhiên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nguyên đơn thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện (BL 135), cụ thể: Rút yêu cầu trả lãi từ ngày 01/7/2011 đến ngày 30/10/2014 và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đối với khoản tiền gốc từ ngày 01/11/2014 cho đến ngày 01/4/2021 là 64.968.750 đồng. Tổng tiền gốc và lãi tính đến 01/4/2021 nguyên đơn yêu cầu bị đơn anh H, chị H1 trả là 139.968.750 đồng; Thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với mức lãi suất từ 2%/tháng xuống mức lãi suất 1,125%/tháng (tức 13,5%/năm và 0,0375%/ngày). Xét việc thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái đạo đức, không vượt quá phạm vi khởi kiện, phù hợp với quy định của pháp luật vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận rút yêu cầu về phần tiền lãi từ tháng 7/2011 đến tháng 10/2014 và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

Về thời điểm tính lãi: Bị đơn anh H, chị H1 xác nhận chưa trả tiền lãi cho nguyên đơn từ ngày 01/11/2014 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn nhất trí về thời điểm tính lãi và chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày 01/11/2014 đến ngày 01/4/2021 (là 77 tháng). Vì vậy số tiền lãi mà bị đơn anh H, chị H1 cùng liên đới có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph là: $(75.000.000 \times 1,125\%) \times 77 \text{ tháng} = 64.968.750 \text{ đồng}$ (Sáu mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Tổng số tiền nợ gốc và lãi bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là 139.968.750 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph được chấp nhận, nên bị đơn anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 139.968.750 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nguyên đơn không phải chịu án phí nên hoàn trả cho nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 305, 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph.

- Buộc anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn Ph tổng số tiền nợ gốc và lãi là 139.968.750 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Trong đó nợ gốc là 75.000.000 đồng (Bảy mươi năm triệu đồng), nợ lãi tính từ ngày 01/11/2014 đến ngày 01/4/2021 là 64.968.750 đồng (Sáu mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về phần tiền lãi tính từ ngày 01/7/2011 đến ngày 30/10/2014.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chưa thi hành án được thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Bùi Văn H và chị Lê Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.998.437 đồng (*Sáu triệu chín trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi bảy đồng*).

- Trả lại cho nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.273.000 đồng (*Mười bốn triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0005077 ngày 01 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

[3]. Quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND thành phố L;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Chi cục THADS huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (để biết);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(*đã ký tên, đóng dấu*)

Nguyễn Bích Nga

tương ứng với số tiền lãi tính trong đơn khởi kiện là 90.602.975 đồng.

Phiên tòa ngày 29/7/2021, bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. HĐXX quyết định hoãn phiên tòa;

Phiên tòa ngày 10/8/2021, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. HĐXX quyết định xét xử theo thủ tục chung. Quá trình giải quyết vụ án xét thấy cần thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ để xác định rõ đối với ý kiến của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Ph trình bày *“vào khoảng tháng 6/2011 bị đơn anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị H1 có hành vi lừa dối để lấy lại tài sản đảm bảo là giấy đăng ký xe ô tô mang tên đăng ký Bùi Văn H2 (đây là xe ô tô của anh trai anh H là anh Nguyễn Văn H2 đã bán cho vợ chồng anh H, chị H1) theo thông tin trên giấy đăng ký xe ô tô là tên Bùi Văn H2, khu 1, T, V, Vĩnh Phúc, Biển kiểm soát 88H-7934, số khung P7344K037871, số máy JT537183, loại xe Tải mui phủ, hiệu xe KIA, trọng tải 1,4 tấn, năm sản xuất 2004, số chỗ ngồi 03 chỗ, đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007. Anh H, chị H1 bán đi nên tài sản đảm bảo hiện không còn”*, đồng thời cần thu thập lời khai của người liên quan anh Nguyễn Văn H2 và tài liệu xác định lãi suất. Do đó đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu đề nghị HĐXX ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ là có cơ sở. HĐXX xét thấy cần ngừng phiên tòa để thu thập, bổ sung tài liệu chứng cứ mà không thể thực hiện tại phiên tòa được nên quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời gian tạm ngừng phiên tòa theo quy định mà chưa thu thập đủ tài liệu, chứng cứ bổ sung nên HĐXX quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án; Sau khi thu thập đủ tài liệu, chứng cứ bổ sung, xét thấy tài liệu chứng cứ thu thập được có dấu hiệu hình sự, đồng thời căn cứ vào đơn đề nghị chuyển tài liệu chứng cứ sang Cơ quan cảnh sát điều tra Công an để xác minh làm rõ dấu hiệu tội phạm hình sự của nguyên đơn và Công văn số 01/CV-VKSTP ngày 12/11/2021 của VKSND thành phố Lai Châu nên HĐXX chuyển nội dung vụ việc dân sự đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Lai Châu và ban hành quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án đợi kết quả xác minh, điều tra. Ngày 20/12/2021 Tòa án nhận được Thông báo kết quả của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc xác định *“tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án chuyển đến không có dấu hiệu tội phạm hình sự”*, ngày 21/12/2021 Tòa án ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án và ra Thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm là đảm bảo theo quy định tại các Điều 214, 215, 219, 227, 233, 235, 259 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 20/01/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và vắng mặt Hội thẩm nhân dân, do đó HĐXX quyết định hoãn phiên tòa, ấn định phiên tòa được mở lại vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 18/02/2022 là đúng quy định tại Điều 227 và Điều 233, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 18/02/2022, Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. HĐXX quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung là đúng quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.